

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐẠI TÍN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC KỸ THUẬT XÂY DỰNG ĐẠI TÍN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAITIN SCIENCE AND TECHNIQUE BUILDING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DTBST

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110868913

**3. Ngày thành lập:** 22/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Số 15 Ngõ 18 Đường Nam Yên Lũng, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972405858

Fax:

Email: [minhtamthaibinh@gmail.com](mailto:minhtamthaibinh@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Thiết công trình thủy lợi; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; - Giám sát công tác xây dựng - hoàn thiện công trình: xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện: công trình giao thông; - Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; - Khảo sát địa chất công trình; - Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; - Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ cơ điện công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; - Thiết kế cơ điện công trình xây dựng; - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 2, bao gồm: + Lập, thẩm tra tổng mức đầu tư (trừ dự án quan trọng quốc gia); + Đánh giá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình (trừ dự án quan trọng quốc gia); + Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; + Đo bóc khối lượng xây dựng công trình + Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình + Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng + Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; + Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; - Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng); - Thẩm tra thiết kế (trong phạm vi ngành nghề đăng ký); - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; - Thiết kế về phòng cháy và chữa cháy - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy</p> | 7110(Chính) |
| 2.  | <p>Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ</p> <p>Chi tiết: – Nghiên cứu, thực nghiệm các mô hình và đặc tính cơ học của vật liệu xây dựng, xây dựng các mô hình vật lý, mô hình toán trong nghiên cứu, thí nghiệm, kết cấu công trình; – Nghiên cứu chế tạo các sản phẩm, vật liệu mới, kết cấu mới trong xây dựng; – Nghiên cứu, xây dựng và báo cáo kết quả các đề tài khoa học trong xây dựng. – Hướng dẫn, đào tạo chuyển giao công nghệ chế tạo – sản xuất vật liệu, kết cấu mới trong xây dựng;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7212        |
| 3.  | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Chi tiết: Kiểm định chất lượng công trình</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7120        |
| 4.  | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299        |
| 5.  | <p>Vận tải hành khách ven biển và viễn dương</p> <p>Chi tiết: Hoạt động của tàu thuyền du lịch hoặc thăm quan.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5011        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 7.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 8.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7912 |
| 9.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                    | 7990 |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động<br>+ Các loại cửa tự động<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng<br>+ Hệ thống hút bụi<br>+ Hệ thống âm thanh<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.      | 4329 |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410 |
| 33. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                          | 8531 |
| 34. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                       | 8532 |
| 35. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                        | 8533 |
| 36. | In ấn                                                                                                                                                                   | 1811 |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                       | 7020 |

6. **Vốn điều lệ:**

3.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:
7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

360.000
8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM CÔNG<br>THẦN | Thôn Hoàn Từ,<br>Xã Đông Cường,<br>Huyện Đông<br>Hưng, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 324.000       | 3.240.000.000            | 90,000       | 0340830011<br>03                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Tổng số                            | 324.000       | 3.240.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                     |                           |        |             |       |              |
|---|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 2 | LƯU THỊ HỒNG  | 35/4 Bến Nôm, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 18.000 | 180.000.000 | 5,000 | 034185010904 |
|   |               |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                     | Tổng số                   | 18.000 | 180.000.000 | 5,000 |              |
|   |               |                                                                                     |                           |        |             |       |              |
| 3 | PHẠM CÔNG ĐẢN | Thôn Hoành Từ, Xã Đông Cường, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 18.000 | 180.000.000 | 5,000 | 034085010861 |
|   |               |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                     | Tổng số                   | 18.000 | 180.000.000 | 5,000 |              |
|   |               |                                                                                     |                           |        |             |       |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM CÔNG THẦN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/07/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034083001103

Ngày cấp: 03/05/2023

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hoàn Từ, Xã Đông Cường, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hoàn Từ, Xã Đông Cường, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội